

NGHỊ QUYẾT

**Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi
thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức
phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của
Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân
bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Xét Tờ trình số 234/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức
phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm
tra số 187/BC-KTNS ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách
Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại
kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 (viết tắt là Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15).

b) Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15, Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Nghị quyết này.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành, các cơ quan khác ở tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

1. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước phải góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hải đảo.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2022 - 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách địa phương 05 năm giai đoạn 2021 - 2025.

3. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước theo quy định.

4. Tiêu chí phân bổ ngân sách phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, kiểm tra và giám sát; bảo đảm công bằng, công khai và minh bạch.

5. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên tại Nghị quyết này là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của các cơ quan thuộc tỉnh, dự toán chi ngân sách của từng huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, bao gồm: ngân sách các huyện, thị xã, thành phố và ngân sách các xã, phường, thị trấn; không phải là định mức chi tiêu ngân sách.

6. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các huyện, thị xã, thành phố được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, đảm bảo chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hoạt động của cơ quan quản lý hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí thực hiện chế độ, chính sách được nhà nước ban hành đến thời điểm Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết này (chưa bao gồm kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 và kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa bờ).

Từ năm ngân sách 2022, việc ban hành và thực hiện chế độ mới làm tăng chi ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước.

7. Trường hợp dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước (không bao gồm chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) và dự toán chi thường xuyên ngân sách huyện, thị xã, thành phố tính theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ năm 2022 thấp hơn dự toán năm 2021 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, Ủy ban nhân dân tỉnh giao trong phạm vi quy định tại khoản 6 Điều này sẽ được hỗ trợ để không thấp hơn. Đối với số hỗ trợ cân đối chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố, Hội đồng nhân dân các huyện, thị xã, thành phố được chủ động bố trí cơ cấu chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố năm 2022 theo nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển.

Điều 3. Nguyên tắc xác định một số tiêu chí phân bổ

1. Dân số

a) Dân số huyện Côn Đảo.

b) Dân số vùng đô thị là dân số các phường và thị trấn sau:

Thành phố Vũng Tàu: Phường 1, Phường 2, Phường 3, Phường 4, Phường 5, Phường 7, Phường 8, Phường 9, Phường 10, Phường 11, Phường 12, phường Thắng Tam, phường Thắng Nhì, Phường Nguyễn An Ninh, phường Thắng Nhất, phường Rạch Dừa.

Thành phố Bà Rịa: phường Phước Hưng, phường Phước Hiệp, phường Phước Nguyên, phường Long Toàn, phường Long Tâm, phường Phước Trung, phường Long Hương, phường Kim Dinh.

Thị xã Phú Mỹ: phường Phú Mỹ, phường Phước Hòa, phường Tân Phước, phường Mỹ Xuân, phường Hắc Dịch.

Huyện Long Điền: thị trấn Long Điền, thị trấn Long Hải.

Huyện Đất Đỏ: thị trấn Đất Đỏ, thị trấn Phước Hải.

Huyện Châu Đức: thị trấn Ngãi Giao.

Huyện Xuyên Mộc: thị trấn Phước Bửu.

c) Dân số vùng còn lại là dân số các xã sau:

Thành phố Vũng Tàu: xã Long Sơn.

Thành phố Bà Rịa: xã Tân Hưng, xã Long Phước, xã Hòa Long;

Thị xã Phú Mỹ: xã Tân Hòa, xã Tân Hải, xã Sông Xoài, xã Châu Pha, xã Tóc Tiên.

Huyện Long Điền: xã An Nhứt, xã An Ngãi, xã Tam Phước, xã Phước Hưng, xã Phước Tỉnh.

Huyện Đất Đỏ: xã Phước Long Thọ, xã Phước Hội, xã Long Mỹ, xã Long Tân, xã Láng Dài, xã Lộc An.

Huyện Châu Đức: xã Bàu Chinh, xã Bình Ba, xã Suối Nghệ, xã Xuân Sơn, xã Sơn Bình, xã Bình Giã, xã Bình Trung, xã Xà Bang, xã Cù Bị, xã Láng Lớn, xã Quảng Thành, xã Kim Long, xã Nghĩa Thành, xã Đá Bạc, xã Suối Rao.

Huyện Xuyên Mộc: xã Phước Thuận; xã Xuyên Mộc, xã Bông Trang, xã Hòa Bình, xã Hòa Hưng, xã Hòa Hội, xã Bưng Riềng, xã Phước Tân, xã Bàu Lâm, xã Tân Lâm, xã Hòa Hiệp, xã Bình Châu.

2. Biên chế

Căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm và cơ cấu công chức phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và khối lượng công việc của từng cơ quan, đơn vị.

3. Học sinh, sinh viên

Xác định theo số học sinh, sinh viên được cấp có thẩm quyền giao.

4. Địa bàn

Địa bàn bao gồm các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

5. Tiêu chí về đại biểu Hội đồng nhân dân

Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân được xác định trên cơ sở số lượng đại biểu được bầu của Hội đồng nhân dân các cấp.

Điều 4. Giải thích các cụm từ sử dụng trong Nghị quyết

1. Chi hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, Đảng, đoàn thể, bao gồm:

a) Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan.

b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên phát sinh hàng năm: chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát.

c) Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

2. Chi hoạt động thường xuyên chưa bao gồm: kinh phí chỉnh lý tài liệu, các chế độ, chính sách và các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên của từng cơ quan được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Quỹ tiền lương bao gồm: mức lương theo ngạch, bậc hoặc mức lương chức vụ, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ quy định. Mức lương cơ sở hiện hành theo quy định của Trung ương (mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng theo quy định tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang). Trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, trường hợp Trung ương ban hành quy định về chính sách tiền lương mới thì áp dụng theo chính sách tiền lương mới do Trung ương ban hành.

4. Đoàn thể được đảm bảo, bao gồm: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp phụ nữ.

Điều 5. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập

1. Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, Chương trình hành động số 28-CTr/TU ngày 27 tháng 7 năm 2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập

(viết tắt là Nghị định số 60/2021/NĐ-CP) và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công. Trong đó:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên. Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi cơ quan tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí. Thực hiện chi ngân sách hỗ trợ giai đoạn 2022 - 2025 cho các đơn vị yêu cầu giảm tối thiểu 15% so với giai đoạn 2017 - 2021 (trừ đơn vị sự nghiệp công cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu theo quy định). Đồng thời, yêu cầu dành nguồn thu sự nghiệp của các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

c) Đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: được vận dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước (trong đó, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh được vận dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với các cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc sở, ban, ngành). Tiếp tục giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước so với giai đoạn 2016 - 2020 trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

2. Ngân sách nhà nước giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công; dành kinh phí để tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương, tăng chi mua sắm sửa chữa và tăng chi đầu tư phát triển, trên cơ sở đó cơ cấu lại các lĩnh vực chi thường xuyên và từng bước cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đầy đủ các quy định về hạch toán, kế toán và quản lý tài chính, có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo quyết toán hàng năm đối với từng nguồn kinh phí theo quy định; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định của pháp luật về kế toán và ngân sách nhà nước.

Điều 6. Dự phòng ngân sách các cấp

Dự phòng ngân sách các cấp làm cơ sở tính định mức phân bổ là 2% tổng chi ngân sách. Căn cứ vào tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách hàng năm, Ủy ban nhân dân các cấp chủ động trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí dự phòng ngân sách đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 7. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách

1. Các chế độ, chính sách được ban hành sau thời điểm Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết, ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ đối với các huyện, thị xã, thành phố theo quy định, đảm bảo trong khả năng cân đối của ngân sách cấp tỉnh.

2. Trong tổ chức thực hiện đối với dự toán các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, căn cứ tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng, khả năng thu của ngân sách địa phương, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, đảm bảo trong khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

Chương II

TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

Điều 8. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục

1. Chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập

a) Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) tính theo mức lương cơ sở hiện hành.

b) Chi hoạt động được phân bổ theo tiêu chí học sinh:

Khối trường khuyết tật	23.572.000 đồng/học sinh/năm
Trường chuyên Lê Quý Đôn	10.500.000 đồng/học sinh/năm
Trường Dân tộc nội trú	10.833.000 đồng/học sinh/năm
Khối Trung tâm Giáo dục thường xuyên	5.400.000 đồng/học sinh/năm
Khối Trung học phổ thông còn lại	4.500.000 đồng/học sinh/năm

Để đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên đối với một số trường có số học sinh ít được phân bổ thêm kinh phí hoạt động theo tỷ lệ % (tỷ lệ % x kinh phí hoạt động/học sinh x số học sinh chênh lệch), như sau:

Đối với trường Trung học phổ thông có dưới 1.000 học sinh được phân bổ thêm 10% tính theo định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên theo tiêu chí học sinh nêu trên cho số học sinh chênh lệch giữa số học sinh thực tế so với mức 1.000 học sinh.

Đối với Trung tâm giáo dục thường xuyên có dưới 450 học sinh được phân bổ thêm 10% tính theo định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên theo tiêu chí học sinh nêu trên cho số học sinh chênh lệch giữa số học sinh thực tế so với mức 450 học sinh.

c) Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục quy định tại điểm a, điểm b nêu trên là cơ sở để xác định tổng chi thường xuyên của ngân sách bố trí cho các đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục cấp tỉnh. Việc phân bổ chi thường xuyên cụ thể cho từng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sự nghiệp giáo dục cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết này.

2. Chi hoạt động chuyên môn, đặc thù của ngành phân bổ theo tiêu chí học sinh: 64.400 đồng/học sinh/năm (bao gồm: chi tổ chức các kỳ thi, hội giảng, tập huấn, tuyên truyền, khai giảng, bế giảng, tổng kết năm học, hội đồng bộ môn, in tập san và các nhiệm vụ chuyên môn khác của ngành).

3. Chi sự nghiệp giáo dục còn được phân bổ thêm kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 9. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Chi thường xuyên cho các cơ sở đào tạo và dạy nghề công lập

a) Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ tỉnh, Trường Trung cấp y tế, Trường Chính trị tỉnh: thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho đơn vị theo quy định tại Điều 5 của Nghị quyết này.

b) Trường Cao đẳng sư phạm được phân bổ như sau:

Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

Chi hoạt động:

Hệ Cao đẳng: 5.920.000 đồng/sinh viên/năm.

Hệ Trung cấp: 3.776.000 đồng/sinh viên/năm.

2. Chi cho các nội dung đào tạo hàng năm của các ngành, chi đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức phân bổ theo tiêu chí dân số: 41.650 đồng/người dân/năm.

3. Phân bổ thêm kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 10. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp y tế

1. Chi công tác khám bệnh, chữa bệnh phân bổ theo tiêu chí dân số: 51.500 đồng/người dân/năm. Việc phân bổ chi thường xuyên ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp y tế công lập thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị quyết này.

2. Chi công tác y tế dự phòng và các lĩnh vực y tế khác phân bổ theo tiêu chí dân số: 44.400 đồng/người dân/năm. Việc phân bổ chi thường xuyên ngân sách cho các cơ sở y tế dự phòng công lập, cơ sở y tế công lập khác thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị quyết này.

3. Chi trạm y tế xã, phường, thị trấn

a) Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

b) Chi hoạt động theo số biên chế được giao: 72 triệu đồng/biên chế/năm.

Các Trạm y tế trên địa bàn huyện Côn Đảo, chi hoạt động: 87 triệu đồng/biên chế/năm.

4. Ngoài định mức phân bổ theo các tiêu chí trên, chi sự nghiệp y tế còn được phân bổ thêm: kinh phí cho các nhiệm vụ chi theo chế độ, chính sách quy định, các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách nhà nước đóng và hỗ trợ mức đóng được xác định trên cơ sở số lượng đối tượng và mức đóng theo quy định hiện hành.

Điều 11. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính

1. Chi quản lý nhà nước, đoàn thể đảm bảo

a) Chi quỹ tiền lương và chi hoạt động thường xuyên:

Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm: quỹ tiền lương của số biên chế thực tế có mặt và quỹ tiền lương biên chế chưa tuyển dụng) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành. Đối với biên chế chưa tuyển dụng xác định quỹ tiền lương theo hệ số lương bậc 1 của công chức loại A1 (hệ số lương 2,34).

Chi hoạt động thường xuyên theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao:

Nhóm I: Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nội vụ, Sở Tài chính; cơ quan hoạt động và có trụ sở trên địa bàn huyện Côn Đảo (bao gồm cả Hạt kiểm lâm Vườn quốc gia Côn Đảo).	83 triệu đồng/biên chế/năm
Nhóm II: Các sở, ban, ngành và đoàn thể được đảm bảo còn lại.	77 triệu đồng/biên chế/năm
Nhóm III: Các cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc sở, ban, ngành.	72 triệu đồng/biên chế/năm

Phân bổ thêm kinh phí:

Đối với một số cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao ít biên chế, được tính bổ sung thêm kinh phí hoạt động thường xuyên (tỷ lệ % x tổng kinh phí chi hoạt động thường xuyên) như sau: đơn vị có từ 10 đến 19 biên chế được tính thêm 5%; đơn vị có dưới 10 biên chế được tính thêm 10%.

Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ quy định thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 68/2000/NĐ-CP) và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi là Nghị định số 161/2018/NĐ-CP) theo số chỉ tiêu hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền giao theo quy định và mức kinh phí là 130 triệu đồng/người/năm; các cơ quan hoạt động và có trụ sở trên địa bàn huyện Côn Đảo là 174 triệu đồng/người/năm.

b) Các cơ quan quản lý hành chính nhà nước được phân bổ thêm kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và các nhiệm vụ không thường xuyên, nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan được cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định.

c) Một số cơ quan được phân bổ thêm kinh phí đặc thù như sau:

Kinh phí phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh (đã bao gồm kinh phí hoạt động đặc thù của Đoàn đại biểu Quốc hội là 1.400 triệu đồng/năm)	12.750 triệu đồng/năm
--	-----------------------

Kinh phí phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	7.500 triệu đồng/năm
Kinh phí công tác ngoại giao, đối ngoại Sở Ngoại vụ	700 triệu đồng/năm
Kinh phí cho các hoạt động phong trào Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	1.500 triệu đồng/năm
Kinh phí cho các hoạt động phong trào Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	4.000 triệu đồng/năm
Kinh phí cho các hoạt động phong trào Hội Cựu chiến binh tỉnh	120 triệu đồng/năm
Kinh phí cho các hoạt động phong trào Hội Nông dân tỉnh	1.200 triệu đồng/năm
Kinh phí cho các hoạt động phong trào Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	1.200 triệu đồng/năm

2. Chi cơ quan Đảng cấp tỉnh

a) Chi cho con người: Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm: quỹ tiền lương của số biên chế thực tế có mặt và quỹ tiền lương biên chế chưa tuyển dụng) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành. Đối với biên chế chưa tuyển dụng xác định quỹ tiền lương theo hệ số lương bậc 1 của công chức loại A1 (hệ số lương 2,34).

b) Chi hoạt động thường xuyên và chi thực hiện nhiệm vụ chung:

Chi hoạt động: 102 triệu đồng/biên chế/năm.

Chi thực hiện nhiệm vụ chung: 196 triệu đồng/biên chế/năm.

c) Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP theo số hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt và mức kinh phí là 130 triệu đồng/người/năm.

d) Bố trí thêm kinh phí thực hiện công tác xuất bản của Báo Bà Rịa - Vũng Tàu hàng năm theo quy định và được xác định trong công tác xây dựng dự toán ngân sách hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chi cho các hội đặc thù, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

a) Các hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao theo quy định.

b) Đối với các hội có tính chất đặc thù được hỗ trợ kinh phí như sau:

Hỗ trợ kinh phí chi trả tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt số biên chế được cấp có thẩm quyền giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành đối với hội có tính chất đặc thù được cấp có thẩm quyền giao biên chế.

Hỗ trợ kinh phí chi trả chế độ, chính sách thù lao cho người công tác tại hội có tính chất đặc thù theo quy định tại Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg ngày 01 tháng 06 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội, Quyết định số 1247/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách Hội và Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách, chức vụ chủ chốt Hội và người làm công tác chuyên môn tại các Hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh.

Hỗ trợ kinh phí hoạt động tính theo số biên chế và số lượng người làm việc (hợp đồng lao động) được cấp có thẩm quyền giao: 32 triệu đồng/người/năm.

Điều 12. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp văn hoá thông tin

1. Chi thường xuyên ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sự nghiệp văn hóa thông tin thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị quyết này.

2. Chi cho các hoạt động, nhiệm vụ chuyên môn thuộc lĩnh vực văn hóa phân bổ theo tiêu chí dân số: 26.500 đồng/người/năm (bao gồm: chi cho các hoạt động văn hóa của ngành Văn hóa: hoạt động bảo tàng, thư viện, văn hóa nghệ thuật, ca múa nhạc, bảo tồn di tích; hoạt động nhà văn hóa thanh niên, nhà thiếu nhi và các hoạt động văn hóa khác).

3. Chi cho các hoạt động chuyên môn ngành thông tin phân bổ theo tiêu chí dân số: 4.000 đồng/người dân/năm (bao gồm: xuất bản báo chí, hoạt động bưu chính viễn thông, thông tin đối ngoại và các hoạt động thông tin khác).

4. Phân bổ thêm kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 13. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp phát thanh truyền hình

1. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình phân bổ theo tiêu chí dân số: 30.400 đồng/người/năm. Việc phân bổ chi thường xuyên ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực phát thanh truyền hình thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị quyết này.

2. Phân bổ thêm kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 14. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp thể dục, thể thao

1. Chi thường xuyên ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sự nghiệp thể dục thể thao thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị quyết này.

2. Chi cho các hoạt động chuyên môn, đặc thù phân bổ theo tiêu chí dân số: 16.500 đồng/người dân/năm (bao gồm: tổ chức các giải thi đấu thể thao, tham gia thi đấu các giải thể thao cấp tỉnh; chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao các đội tuyển cấp tỉnh và các hoạt động thể dục thể thao khác).

3. Phân bổ thêm kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 15. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

1. Chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực đảm bảo xã hội thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị quyết này.

2. Chi thực hiện các hoạt động chuyên môn, chế độ chính sách của ngành, chính sách chung của tỉnh (đã bao gồm: kinh phí tổ chức ngày 27 tháng 7, ngày lễ, ngày hội, chi tổ chức và trợ cấp Tết) phân bổ theo tiêu chí dân số: 284.300 đồng/người/năm.

3. Chi chế độ, chính sách cho các đối tượng tại các cơ sở bảo trợ xã hội công lập theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và theo chế độ, chính sách do Trung ương, địa phương ban hành cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định.

4. Chi chế độ cho các đối tượng tại cơ sở tư vấn và cai nghiện ma túy theo quy định tại Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, Nghị định số 136/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, Thông tư số 117/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và tổ chức cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng và Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ tiền ăn của học viên cai nghiện ma túy tại cơ sở tư vấn và điều trị nghiện ma túy tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

5. Phân bổ thêm kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm theo quy định.

Điều 16. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi an ninh - quốc phòng

Căn cứ nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người và nhiệm vụ đặc thù để ưu tiên bố trí chi thường xuyên ngân sách địa phương hàng năm theo quy định.

Điều 17. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (bao gồm cả chi ứng dụng công nghệ thông tin)

1. Chi thường xuyên ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sự nghiệp khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị quyết này.

2. Chi cho các chế độ, chính sách, nhiệm vụ khoa học và công nghệ hàng năm: giao Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì xây dựng dự toán kinh phí chi khoa học và công nghệ gửi Sở Tài chính tổng hợp trong phương án phân bổ ngân sách địa phương hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, đảm bảo không thấp hơn dự toán Trung ương giao hàng năm theo quy định.

Điều 18. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi các hoạt động kinh tế

1. Chi thường xuyên ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực các hoạt động kinh tế thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị quyết này.

2. Chi các hoạt động kinh tế phân bổ theo tiêu chí dân số: 422.300 đồng/người/năm (bao gồm: lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản; giao thông; tài nguyên; thương mại, du lịch; hoạt động kiến thiết thị chính; các hoạt động kinh tế khác).

3. Phân bổ thêm kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 19. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

1. Chi thường xuyên ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sự nghiệp bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị quyết này.

2. Chi cho các hoạt động, nhiệm vụ bảo vệ môi trường phân bổ theo tiêu chí dân số: 326.000 đồng/người/năm (bao gồm: kiểm soát ô nhiễm môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường, phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường; quản lý chất thải (xử lý nước thải, xử lý rác, duy tu, bảo dưỡng, nạo vét hệ thống

thoát nước và các nhiệm vụ quản lý chất thải khác) và bảo tồn đa dạng sinh học, các hoạt động quan trắc môi trường và các hoạt động bảo vệ môi trường khác).

3. Phân bổ thêm kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 20. Tiêu chí, định mức phân bổ chi thực hiện các chương trình, đề án (bao gồm chương trình, đề án của tỉnh và chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, đề án, chiến lược do Trung ương ban hành)

Chi thực hiện các chương trình, đề án phân bổ theo tiêu chí dân số 263.200 đồng/người dân/năm.

Điều 21. Tiêu chí, định mức phân bổ chi khác

Định mức phân bổ chi khác được phân bổ theo tỷ lệ là 1% tổng chi thường xuyên theo các định mức nêu trên (từ Điều 8 đến Điều 20).

Điều 22. Tiêu chí, định mức phân bổ chi thi đua khen thưởng

Định mức chi thi đua khen thưởng được xác định phân bổ theo tỷ lệ là 0,5% tổng chi thường xuyên theo các định mức nêu trên (từ Điều 8 đến Điều 21).

Chương III

TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ VÀ CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Điều 23. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục bao gồm:

1. Chi cho con người: Quỹ tiền lương thực tế theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với hệ số lương thực tế và mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

2. Chi hoạt động thường xuyên theo số lượng học sinh (từ mầm non đến trung học cơ sở) của các khu vực như sau:

Đơn vị tính: đồng/học sinh/năm

Vùng	Định mức phân bổ cấp huyện
Huyện Côn Đảo	4.100.000
Đô thị	2.600.000
Vùng còn lại	3.200.000

Đối với cấp mầm non: được phân bổ thêm 1,50 lần định mức chi nêu trên.

Định mức trên bao gồm kinh phí thực hiện hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP và kinh phí hoạt động chung của ngành giáo dục là 50.000 đồng/học sinh.

Định mức chi huyện Côn Đảo đã bao gồm chi hoạt động của trường Trung học phổ thông Võ Thị Sáu trên địa bàn huyện Côn Đảo.

3. Chi hỗ trợ tiền ăn trưa cho giáo viên, nhân viên công tác tại các trường mầm non công lập có tổ chức bán trú trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về mức hỗ trợ tiền ăn cho giáo viên, nhân viên công tác tại trường mầm non công lập có tổ chức bán trú trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. Chi hỗ trợ cho các giáo viên dạy tiếng Anh theo Nghị quyết số 123/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh cho học sinh phổ thông từ lớp 3 đến lớp 12 từ năm học 2019 - 2020 đến năm học 2024 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

5. Chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đang công tác trên địa bàn huyện Côn Đảo theo Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đang công tác trên địa bàn huyện Côn Đảo được hưởng lương từ ngân sách địa phương (sau đây gọi là Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND).

Điều 24. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ cấp huyện
Huyện Côn Đảo	45.549
Đô thị	22.749
Vùng còn lại	25.303

Điều 25. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quản lý hành chính

1. Chi Quản lý nhà nước, đoàn thể cấp huyện

a) Chi cho con người: Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm: quỹ tiền lương của số biên chế thực tế có mặt và quỹ tiền lương biên chế chưa tuyển dụng) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành. Đối với biên chế chưa tuyển dụng xác định quỹ tiền lương theo hệ số lương bậc 1 của công chức loại A1 (hệ số lương 2,34).

b) Chi hoạt động thường xuyên:

Các huyện, thị xã, thành phố là 72 triệu đồng/biên chế/năm.

Huyện Côn Đảo là 79 triệu đồng/biên chế/năm.

c) Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP trong các cơ quan hành chính nhà nước theo số chỉ tiêu hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền giao theo quy định, cụ thể:

Các huyện, thị xã, thành phố là 130 triệu đồng/người/năm.

Huyện Côn Đảo là 174 triệu đồng/người/năm.

d) Phân bổ thêm kinh phí hoạt động đối với các phòng, ban có ít biên chế (tỷ lệ % x tổng kinh phí chi hoạt động), cụ thể: đơn vị có từ 06 đến 09 biên chế được tính thêm 5%; đơn vị có từ 05 biên chế trở xuống được tính thêm 10%.

đ) Phân bổ thêm kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố là 2.120 triệu đồng/năm; huyện Côn Đảo là 3.420 triệu đồng/năm.

e) Phân bổ thêm kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đang công tác trên địa bàn huyện Côn Đảo theo Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Chi cơ quan Đảng cấp huyện

a) Chi cho con người: Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm: quỹ tiền lương của số biên chế thực tế có mặt và quỹ tiền lương biên chế chưa tuyển dụng) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành. Đối với biên chế chưa tuyển dụng xác định quỹ tiền lương theo hệ số lương bậc 1 của công chức loại A1 (hệ số lương 2,34).

b) Chi hoạt động thường xuyên:

Các huyện, thị xã, thành phố là 81 triệu đồng/biên chế/năm.

Huyện Côn Đảo là 89 triệu đồng/biên chế/năm.

c) Chi thực hiện nhiệm vụ đặc thù:

Thành phố Vũng Tàu (đơn vị chưa thực hiện sáp nhập Văn phòng Thành ủy và Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố) là 89 triệu đồng/biên chế/năm.

Các huyện, thị xã, thành phố (thực hiện sáp nhập Văn phòng huyện ủy và Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện) là 71 triệu đồng/biên chế/năm.

Huyện Côn Đảo là 102 triệu đồng/biên chế/năm.

d) Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ trong các cơ quan Đảng theo số chỉ tiêu hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền giao theo quy định, cụ thể:

Các huyện, thị xã, thành phố là 130 triệu đồng/người/năm.

Huyện Côn Đảo là 174 triệu đồng/người/năm.

đ) Phân bổ thêm kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đang công tác trên địa bàn huyện Côn Đảo theo Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đang công tác trên địa bàn huyện Côn Đảo được hưởng lương từ ngân sách địa phương.

3. Cấp xã

a) Chi cho con người: Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm: quỹ tiền lương của số biên chế thực tế có mặt và quỹ tiền lương biên chế chưa tuyển dụng) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành. Đối với biên chế chưa tuyển dụng xác định quỹ tiền lương theo hệ số lương bậc 1 của công chức loại A1 (hệ số lương 2,34).

b) Chi hoạt động thường xuyên:

Xã loại I là 1.590 triệu đồng/năm.

Xã loại II là 1.420 triệu đồng/năm.

Xã loại III là 1.250 triệu đồng/năm.

c) Chi hoạt động Đảng ủy xã là 08 triệu đồng/biên chế/năm.

d) Kinh phí hỗ trợ cho những người hoạt động không chuyên trách theo số lượng được cấp có thẩm quyền giao thực hiện theo Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách, một số chức danh khác ở cấp xã và ở thôn, ấp, khu phố, khu dân cư trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ hỗ trợ đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, ấp, khu phố; công an viên thường trực ở xã, công an viên phụ trách thôn, ấp; thôn, ấp, khu đội trưởng và mức kinh phí hoạt động ở thôn, ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định số lượng, chức danh, mức phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên

trách ở cấp xã và ở thôn, ấp, khu phố; mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

đ) Chi chế độ cho cán bộ thôn, ấp, khu phố thực hiện theo các quyết định của cấp có thẩm quyền; Ban giám sát đầu tư cộng đồng theo Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ kinh phí hoạt động của Ban giám sát đầu tư tại cộng đồng cấp xã, Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ kinh phí hoạt động công tác dân vận ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư theo Thông tư số 121/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; chi hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân theo quy định tại Thông tư số 63/2017/TT-BTC ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

e) Bố trí kinh phí cho chi bộ cơ sở, đảng bộ cơ sở xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng quy định chế độ hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở.

4. Hội có tính chất đặc thù

Hỗ trợ cho các Hội có tính chất đặc thù cấp huyện:

- a) Các huyện, thị xã, thành phố: 1.074 triệu đồng/huyện/năm.
- b) Huyện Côn Đảo: 1.628 triệu đồng/huyện/năm.
- c) Hỗ trợ cho các Hội có tính chất đặc thù cấp xã: 118 triệu đồng/xã/năm.

5. Kinh phí hoạt động thực hiện nhiệm vụ chung của Hội đồng nhân dân các cấp

- a) Cấp huyện: 41 triệu đồng/đại biểu/năm.
- b) Huyện Côn Đảo: 47 triệu đồng/đại biểu/năm.
- c) Cấp xã: 21 triệu đồng/đại biểu/năm.

Điều 26. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp văn hóa - thông tin

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ	
	Cấp huyện	Cấp xã

Huyện Côn Đảo	182.599	
Đô thị	21.360	5.284
Còn lại	23.583	5.853

2. Ngoài ra, các Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng cấp xã và Nhà văn hóa dân tộc được tính thêm

- a) Các xã loại I: 190 triệu đồng/Trung tâm/năm.
- b) Các xã loại II: 200 triệu đồng/Trung tâm/năm.
- c) Các xã loại III (bao gồm cả huyện Côn Đảo): 210 triệu đồng/Trung tâm/năm.

Điều 27. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp phát thanh truyền hình

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ	
	Cấp huyện	Cấp xã
Huyện Côn Đảo	44.465	
Đô thị	4.495	1.846
Còn lại	4.985	2.046

2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung

- a) Đài phát thanh các huyện, thị xã, thành phố được tính thêm là 910 triệu đồng/đơn vị/năm.
- b) Đài phát lại và truyền hình huyện Côn Đảo được tính thêm là 4.700 triệu đồng/đơn vị/năm.

Điều 28. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp thể dục thể thao

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ	
	Cấp huyện	Cấp xã
Huyện Côn Đảo	25.161	

Đô thị	7.300	2.983
Còn lại	5.197	2.130

Điều 29. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Tên địa bàn	Định mức phân bổ		
	Tổng cộng	Cấp huyện	Cấp xã
A	1=2+3	2	3
Thành phố Vũng Tàu	168.945	118.261	50.683
Thành phố Bà Rịa	226.459	158.521	67.938
Thị xã Phú Mỹ	231.526	162.068	69.458
Huyện Long Điền	158.444	110.911	47.533
Huyện Đất Đỏ	355.878	249.115	106.764
Huyện Châu Đức	470.883	329.618	141.265
Huyện Xuyên Mộc	339.737	237.816	101.921
Huyện Côn Đảo	1.145.169	1.145.169	

Điều 30. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi an ninh quốc phòng

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Tên địa bàn	Định mức phân bổ		
	Tổng cộng	Cấp huyện	Cấp xã
A	1=2+3	2	3
Thành phố Vũng Tàu	154.014	84.708	69.306
Thành phố Bà Rịa	276.256	151.941	124.315
Thị xã Phú Mỹ	144.611	79.536	65.075
Huyện Long Điền	189.184	104.051	85.132
Huyện Đất Đỏ	311.283	171.026	140.077
Huyện Châu Đức	249.137	137.026	112.111

Huyện Xuyên Mộc	242.055	133.130	108.924
Huyện Côn Đảo	447.583		

2. Phân bổ thêm kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù vùng biên giới hải đảo của huyện Côn Đảo là 10.000 triệu đồng/năm.

Điều 31. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ Cấp huyện
Huyện Côn Đảo	617.000
Đô thị	112.000
Vùng còn lại	116.000

Điều 32. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi các hoạt động kinh tế

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ Cấp huyện
Huyện Côn Đảo	2.320.000
Đô thị	395.000
Vùng còn lại	1.243.000

2. Phân bổ thêm kinh phí sự nghiệp kinh tế theo loại đô thị

- a) Đô thị loại I : 140.000 triệu đồng/năm.
- b) Đô thị loại II : 85.000 triệu đồng/năm.
- c) Đô thị loại III : 24.000 triệu đồng/năm.
- d) Đô thị loại IV : 17.000 triệu đồng/năm.
- đ) Đô thị loại V : 8.500 triệu đồng/năm.

Điều 33. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi khác

Định mức phân bổ chi khác được phân bổ theo tỷ lệ là 1% tổng chi thường xuyên theo các định mức nêu trên (từ Điều 23 đến Điều 32).

Điều 34. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán đối với huyện, thị xã, thành phố có dân số thấp

Đối với các huyện, thị xã, thành phố có dân số thấp (dưới 120.000 người dân) được phân bổ thêm kinh phí với tỷ lệ phân bổ cụ thể như sau: Thành phố Bà Rịa là 5%; huyện Đất Đỏ là 12%; huyện Côn Đảo là 50% tính theo tổng các khoản chi thường xuyên các định mức nêu trên (từ Điều 23 đến Điều 33).

Điều 35. Tiêu chí, định mức phân bổ chi thi đua khen thưởng

Định mức chi thi đua khen thưởng được xác định phân bổ theo tỷ lệ là 0,5% tổng chi thường xuyên theo các định mức nêu trên (từ Điều 23 đến Điều 34).

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương của Nghị quyết này, Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc tỉnh tổ chức thực hiện và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện, đảm bảo khớp, đúng về tổng mức, phù hợp với đặc điểm thực tế và nguồn thu của từng đơn vị trực thuộc, thực hiện công khai, minh bạch và theo đúng các quy định của pháp luật.
4. Căn cứ định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên tại Nghị quyết này, các sở, ban, ngành, các cơ quan cấp tỉnh thực hiện phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị dự toán trực thuộc theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước; đảm bảo việc lập, phân bổ và giao dự toán theo nhiệm vụ, chế độ, chính sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đồng thời, việc phân bổ chi cho các đơn vị sự nghiệp công lập phải tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.
5. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn năm 2022 tại Nghị quyết này để xác định tổng chi thường xuyên của ngân sách các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn. Căn cứ khả năng tài chính - ngân sách và đặc điểm tình hình ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ dự toán ngân sách đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của từng lĩnh vực chi và theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Đối với dự toán chi thường xuyên của lĩnh vực sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học - công nghệ, môi trường được xác định theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên và đảm bảo không thấp hơn dự toán đã được Hội đồng nhân dân

tỉnh phê duyệt hàng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách.

6. Căn cứ vào tổng mức chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 tính theo định mức phân bổ, các huyện, thị xã, thành phố phân bổ chi cho các đơn vị sự nghiệp công lập phải tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

7. Trong quá trình phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan thuộc tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố phải quán triệt thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cải cách hành chính; thực hiện chủ trương cơ cấu lại thu - chi ngân sách nhà nước; sắp xếp tổ chức bộ máy, đổi mới tổ chức, nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, tinh giản biên chế, thực hiện đề án cải cách tiền lương theo quy định; thực hiện công khai, minh bạch ngân sách theo quy định; xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và người đứng đầu trong quản lý sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 37. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Khóa VII, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017; Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương; Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp tục thực hiện định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương giai đoạn 2017 - 2020 đến hết năm 2021./.

Nơi nhận:

- Như Điều 36;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Bộ Tài chính;
- TTr. Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTr. HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Báo Bà Rịa - Vũng Tàu, Đài PH-TH tỉnh;
- Lưu: VT, STC, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Phạm Viết Thanh